

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2007/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ,
dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

*Căn cứ Luật khoa học và công nghệ
ngày 09 tháng 6 năm 2000;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP
ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông
vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa
học công nghệ,*

này Quy định về quản lý đề tài khoa học
và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm
cấp Bộ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi
hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công
báo.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng,
Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa
học công nghệ, Vụ trưởng Vụ Tài chính,
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ
và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu
trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYẾT ĐỊNH:**BỘ TRƯỞNG****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định

Hò Nghĩa Dũng

QUY ĐỊNH**về quản lý đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ***(ban hành kèm theo Quyết định số 52/2007/QĐ-BGTVT**ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc đề xuất, xác định, phê duyệt, tuyển chọn, giao nhiệm vụ, tổ chức quản lý và thực hiện đề tài, đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây gọi chung là đề tài) cấp Bộ sử dụng nguồn vốn ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

2. Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xác định, phê duyệt, tuyển chọn, giao nhiệm vụ, tổ chức quản lý và thực hiện đề tài, đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung, phương pháp rõ ràng nhằm tạo ra các kết quả mới đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước,

phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

2. Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ bao gồm đề tài trọng điểm cấp Bộ và đề tài cấp Bộ. Đề tài trọng điểm cấp Bộ nhằm giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết.

3. Dự án sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

4. Cơ quan chủ trì đề tài là tổ chức có tư cách pháp nhân đầy đủ, có chức năng phù hợp với nội dung nghiên cứu của đề tài, được giao nhiệm vụ và kinh phí để thực hiện đề tài.

5. Đề tài không hoàn thành là đề tài thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải;

b) Kết quả nghiệm thu cấp Bộ ở mức “Không đạt” và không được phép gia hạn thời gian thực hiện để hoàn chỉnh kết quả.

Điều 3. Quy định chung đối với đề tài

1. Đề tài phải có ý nghĩa thực tiễn, tính khoa học và sáng tạo.

2. Đề tài có một Chủ nhiệm đề tài, các thành viên tham gia nghiên cứu và thư ký đề tài (nếu cần thiết). Đề tài không có đồng Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm đề tài.

3. Thời gian giao thực hiện đề tài không quá 2 năm tính từ thời điểm được giao, trường hợp đặc biệt có thể được thực hiện trong 3 năm.

Điều 4. Quy định chung đối với Chủ nhiệm đề tài

1. Tiêu chuẩn Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ

a) Là cán bộ có trình độ đại học trở lên;

b) Có chuyên môn phù hợp với nội dung nghiên cứu của đề tài;

c) Có khả năng tổ chức thực hiện đề tài.

2. Tiêu chuẩn Chủ nhiệm đề tài trọng điểm cấp Bộ

Ngoài những tiêu chuẩn của Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ nhiệm đề tài trọng điểm cấp Bộ còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu;

b) Đã tham gia nghiên cứu đề tài cấp Bộ.

3. Trong cùng một thời gian, mỗi cá nhân chỉ làm Chủ nhiệm một (01) đề tài.

Điều 5. Hội đồng khoa học công nghệ

1. Hội đồng xác định đề tài

a) Hội đồng xác định đề tài do Bộ Giao thông vận tải thành lập để tư vấn về việc xác định đề tài. Nhiệm vụ của Hội đồng xác định đề tài là phân tích, đánh giá, kiến nghị về sự cần thiết, mục tiêu, yêu cầu nội dung cơ bản, ước tính kinh phí và kết quả dự kiến của đề tài.

b) Thành phần Hội đồng xác định đề tài thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 81/2002/NĐ-CP).

2. Hội đồng tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài

a) Hội đồng tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài do Bộ Giao thông vận tải thành lập để tư vấn về việc tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài, thẩm định nội dung nghiên cứu và dự toán kinh phí của đề tài.

b) Thành phần Hội đồng tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 81/2002/NĐ-CP.

3. Hội đồng cấp cơ sở

a) Hội đồng cấp cơ sở có nhiệm vụ xem xét đánh giá kết quả thực hiện đề tài để chuẩn bị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ;

b) Các Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ, Sở Y tế thành lập Hội đồng cấp cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện đề tài đối với các đề tài do Cục, Sở Y tế quản lý và cơ quan chủ trì đề tài trực thuộc Cục, Sở Y tế;

c) Cơ quan chủ trì đề tài không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này tự tổ chức Hội đồng cấp cơ sở;

d) Chủ nhiệm đề tài và những người tham gia thực hiện đề tài không được tham gia Hội đồng cấp cơ sở.

4. Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ

a) Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ có nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài khi cơ quan chủ trì đề tài kết thúc việc thực hiện đề tài;

b) Bộ Giao thông vận tải thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ đối với đề tài do Bộ trực tiếp quản lý, kể cả đề tài do Cục quản lý chuyên ngành, Sở Y tế là cơ quan chủ trì. Bộ ủy quyền các Cục quản lý chuyên ngành, Sở Y tế thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ đối với đề tài cấp Bộ do Cục, Sở Y tế quản lý;

c) Thành phần Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 81/2002/NĐ-CP.

Điều 6. Kinh phí hoạt động của Hội đồng khoa học công nghệ

a) Kinh phí hoạt động của các Hội đồng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 được lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học;

b) Kinh phí hoạt động của các Hội đồng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 được lấy từ kinh phí của đề tài.

Chương II

ĐỀ XUẤT, XÁC ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, TUYÊN CHỌN VÀ GIAO ĐỀ TÀI CẤP BỘ

Điều 7. Đề xuất đề tài

1. Hàng năm, căn cứ vào chương trình, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước, yêu cầu sản xuất kinh doanh, các tổ chức, cá nhân đề xuất đề tài gửi Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ đề xuất đề tài bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân kèm theo phiếu đề xuất đề tài cấp Bộ được lập theo mẫu tại Phụ lục số 1;

b) Trường hợp đề xuất nhiều đề tài, danh mục đề tài phải được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo mục tiêu, tính cấp thiết và tính khả thi của đề tài.

3. Thời gian đề xuất đề tài từ tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 5 của năm trước năm triển khai thực hiện. Những đề xuất đề tài sau thời hạn nói trên được tập hợp vào đề xuất của năm kế tiếp.

Điều 8. Xác định, phê duyệt, thông báo danh mục đề tài

1. Vụ Khoa học công nghệ tổng hợp các đề xuất trình Hội đồng xác định đề tài.

2. Trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng xác định đề tài, Vụ Khoa học công nghệ trình Lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt danh mục đề tài trước ngày 01 tháng 7 của năm trước năm triển khai thực hiện.

3. Danh mục đề tài được thông báo công khai từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 01 tháng 9 trên trang Thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải và các phương tiện thông tin đại chúng khác để các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia.

Điều 9. Đăng ký, tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài

1. Các tổ chức muốn chủ trì đề tài trong danh mục đề tài đã được phê duyệt phải gửi hồ sơ đăng ký đến Bộ Giao thông vận tải trong thời gian từ ngày 01 tháng 7

đến ngày 01 tháng 9. Hồ sơ đăng ký chủ trì đề tài bao gồm:

a) Đăng ký chủ trì thực hiện đề tài theo mẫu tại Phụ lục số 2;

b) Thuyết minh đề tài theo mẫu tại Phụ lục số 3 hoặc Phụ lục số 4;

c) Tóm tắt hoạt động khoa học công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài theo mẫu tại Phụ lục số 5;

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký làm Chủ nhiệm đề tài theo mẫu tại Phụ lục số 6;

đ) Xác nhận về sự đồng ý của tổ chức đăng ký phối hợp (đối với Dự án sản xuất thử nghiệm).

2. Đề tài có nhiều tổ chức đăng ký chủ trì phải được giao theo phương thức tuyển chọn. Hội đồng tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài sẽ xem xét, đánh giá hồ sơ đăng ký để tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài.

3. Hồ sơ đăng ký chủ trì được xem xét, đánh giá dựa trên các tiêu chí sau:

a) Nội dung nghiên cứu, phương án triển khai và kết quả dự kiến;

b) Năng lực của tổ chức đăng ký chủ trì và cá nhân đăng ký làm Chủ nhiệm đề tài;

c) Tính hợp lý của kinh phí đề nghị

4. Hội đồng tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài phải tuyển chọn xong trước ngày 31 tháng 10. Sau khi được Lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải xem xét phê duyệt,

kết quả tuyển chọn được thông báo công khai trên trang Thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 10. Giao đề tài

1. Căn cứ kết quả tuyển chọn và ý kiến của Hội đồng, cơ quan chủ trì đề tài hoàn chỉnh hồ sơ và nộp 03 bộ về Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 11.

2. Đề tài thuộc bí mật quốc gia, đặc thù an ninh, quốc phòng, một số đề tài cấp bách và đề tài mà nội dung chỉ có một tổ chức khoa học công nghệ hoặc cá nhân có đủ điều kiện về chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện có thể được giao trực tiếp do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định. Cơ quan được giao trực tiếp chủ trì đề tài có trách nhiệm lựa chọn Chủ nhiệm đề tài, lập Thuyết minh đề tài theo mẫu tại Phụ lục số 3 hoặc Phụ lục số 4 và bảo vệ trước Hội đồng.

3. Trên cơ sở thỏa thuận của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải giao kế hoạch khoa học công nghệ trước ngày 31 tháng 12.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI CẤP BỘ

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý đề tài

1. Trách nhiệm của Vụ Khoa học công nghệ

a) Giúp Bộ trưởng tổ chức xác định danh mục đề tài, khái toán cho từng đề tài, tuyển chọn cơ quan chủ trì, giao và đánh giá nghiệm thu đề tài;

b) Chủ trì đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện đề tài;

c) Thống kê danh mục, kết quả thực hiện các đề tài; cung cấp kịp thời thông tin về kết quả nghiên cứu đề tài đã thực hiện cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Vụ Tài chính

a) Căn cứ danh mục đề tài và khái toán của đề tài để đăng ký kế hoạch;

b) Căn cứ kết quả tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài, tổng hợp gửi Bộ Tài chính xin thỏa thuận kế hoạch thực hiện đề tài hàng năm;

c) Sau khi có thỏa thuận của Bộ Tài chính, chủ trì tham mưu cho Lãnh đạo Bộ giao dự toán chi ngân sách thực hiện đề tài theo quy định;

d) Kiểm tra việc chấp hành dự toán và quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của các đề tài theo nội dung đã được phê duyệt;

đ) Thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự toán chi ngân sách thực hiện đề tài;

e) Chủ trì xử lý tài sản được mua sắm bằng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước của đề tài.

3. Trách nhiệm của các Cục quản lý chuyên ngành

a) Đề xuất đề tài liên quan tới lĩnh vực quản lý;

b) Tham gia các Hội đồng xác định đề tài và Hội đồng tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài;

c) Chủ trì đề tài khi được Bộ giao;

d) Thực hiện các nhiệm vụ sau đây đối với các đề tài được Bộ ủy quyền:

- Quản lý, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện đề tài theo quy định;

- Tổ chức đánh giá nghiệm thu các đề tài được Bộ Giao thông vận tải giao Cục quản lý.

4. Trách nhiệm của Trung tâm Tin học Bộ Giao thông vận tải

Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải các thông tin sau đây:

a) Danh mục đề tài dự kiến thực hiện hàng năm;

b) Kết quả tuyển chọn cơ quan chủ trì đề tài;

c) Nội dung tóm tắt kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được đánh giá nghiệm thu của Bộ Giao thông vận tải.

5. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ

a) Tổ chức lưu trữ sản phẩm của đề tài;

b) Phối hợp Vụ Khoa học công nghệ cung cấp thông tin kết quả thực hiện đề tài theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì đề tài

1. Lựa chọn Chủ nhiệm đề tài.

2. Chịu trách nhiệm về nội dung thuyết minh, sử dụng kinh phí của đề tài được giao theo quy định và liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng kết quả nghiên cứu của đề tài.

3. Quản lý, tổ chức quản lý thực hiện đề tài, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện, tổ chức đánh giá kết quả thực hiện đề tài ở cấp cơ sở, thanh quyết toán kinh phí của đề tài.

4. Thực hiện thủ tục khi điều chỉnh đề tài theo Điều 14 của Quy định này.

5. Báo cáo Bộ Giao thông vận tải xử lý tài sản được mua sắm theo đề tài (nếu có).

Điều 13. Trách nhiệm của Chủ nhiệm đề tài

1. Xây dựng Thuyết minh đề tài và trực tiếp bảo vệ Thuyết minh đề tài trước các Hội đồng.

2. Triển khai thực hiện đề tài theo đúng nội dung và tiến độ được giao trong

Thuyết minh đề tài, chịu trách nhiệm về chất lượng kết quả nghiên cứu.

3. Lập báo cáo triển khai thực hiện đề tài, bao gồm:

a) Báo cáo giữa kỳ theo mẫu tại Phụ lục số 7;

b) Báo cáo kết thúc đề tài.

4. Trực tiếp bảo vệ kết quả nghiên cứu trước Hội đồng cấp cơ sở và Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

5. Thanh, quyết toán kinh phí của đề tài theo đúng quy định hiện hành.

6. Báo cáo đề xuất xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí ngân sách nhà nước theo Điều 22 của Quy định này.

7. Hoàn trả kinh phí cho Nhà nước theo quy định khi đề tài không hoàn thành.

Điều 14. Điều chỉnh đề tài

1. Cơ quan chủ trì đề tài phải báo cáo Bộ Giao thông vận tải trong các trường hợp sau:

a) Khi thay đổi nội dung nghiên cứu gây ảnh hưởng mục tiêu nghiên cứu, dẫn tới thay đổi sản phẩm, thay đổi tiến độ thực hiện, gây tăng giảm dự toán của đề tài;

b) Khi có thay đổi về đề tài vì lý do bất khả kháng.

2. Trong vòng 3 tháng trước khi kết thúc đề tài theo dự kiến, mọi sự thay đổi sẽ không được xem xét giải quyết. Phiếu

bổ sung thuyết minh đề tài theo mẫu tại Phụ lục số 8.

3. Thay đổi Chủ nhiệm đề tài:

Trong quá trình thực hiện đề tài, nếu thấy cần thiết phải thay đổi Chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì đề tài hoặc cơ quan quản lý phải có văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải để xem xét, quyết định.

Điều 15. Kiểm tra thực hiện đề tài

1. Cơ quan quản lý chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra thực hiện đề tài định kỳ hoặc đột xuất.

2. Nội dung kiểm tra gồm tiến độ thực hiện, nội dung nghiên cứu, sản phẩm và việc sử dụng kinh phí của đề tài.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI CẤP BỘ

Điều 16. Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện đề tài ở cấp cơ sở

1. Việc đánh giá kết quả thực hiện đề tài ở cấp cơ sở được thực hiện trong thời hạn 20 ngày sau khi hoàn thành việc nghiên cứu.

2. Hội đồng cấp cơ sở xem xét nội dung, khối lượng sản phẩm; phương pháp nghiên cứu; các chỉ tiêu, các yêu cầu khoa học của kết quả nghiên cứu;

mức độ hoàn chỉnh của các báo cáo và tài liệu công nghệ so với Thuyết minh đề tài để đánh giá kết quả thực hiện.

3. Hội đồng cấp cơ sở xếp loại kết quả thực hiện đề tài theo một trong hai mức: “Đạt” hoặc “Không đạt”.

4. Đề tài được đánh giá kết quả thực hiện ở mức “Đạt” là đề tài được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu đánh giá “Đạt” và là cơ sở để xem xét đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

5. Đề tài được đánh giá kết quả thực hiện ở mức “Không đạt” trong các trường hợp sau:

a) Có ít hơn 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu đánh giá “Đạt”;

b) Không có giá trị khoa học, không có giá trị sử dụng, kết quả trùng lặp;

c) Hồ sơ, tài liệu, số liệu cung cấp không trung thực;

d) Tự ý sửa đổi mục tiêu, nội dung nghiên cứu.

6. Cơ quan chủ trì đề tài thông báo rộng rãi để những người quan tâm tham dự buổi họp đánh giá cấp cơ sở.

Điều 17. Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả đề tài cấp Bộ

1. Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ phải được tổ chức họp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký quyết định thành lập Hội đồng.

2. Hội đồng chỉ tiến hành họp khi có mặt từ 2/3 số thành viên trở lên, có bản nhận xét của các phản biện và ít nhất 1/2 số ủy viên phản biện có mặt.

3. Hội đồng đánh giá bằng cách bỏ phiếu cho điểm theo tiêu chí và thang điểm hoặc xếp loại.

4. Cơ quan chủ trì đề tài thông báo rộng rãi và tạo điều kiện cho những người quan tâm đến tham dự cuộc họp của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

5. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Giao thông vận tải có thể tham khảo ý kiến của các chuyên gia để có thêm căn cứ công nhận kết quả thực hiện đề tài, bảo đảm khách quan, chính xác, theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp đặc biệt, Bộ Giao thông vận tải có thể xem xét công nhận kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ đối với đề tài đã được Hội đồng cấp cơ sở đánh giá ở mức “Đạt” khi có văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì, cơ quan quản lý trực tiếp đề tài và đầy đủ các văn bản sau:

a) Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài (có sửa chữa và bổ sung theo ý kiến của Hội đồng cấp cơ sở) kèm theo toàn bộ sản phẩm đã được thực hiện;

b) Bộ đĩa CD có ghi lại các kết quả và sản phẩm nghiên cứu của đề tài, kể cả phần mềm;

c) Hồ sơ họp Hội đồng cấp cơ sở.

Điều 18. Giao nộp kết quả, sản phẩm và đăng ký, lưu trữ kết quả đề tài

Sau khi được Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ công nhận kết quả thực hiện đề tài, cơ quan chủ trì và Chủ nhiệm đề tài phải thực hiện các việc sau đây:

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, nộp cho Bộ Giao thông vận tải (Vụ Khoa học công nghệ) các văn bản sau:

a) Báo cáo tổng kết và Báo cáo tóm tắt đề tài (có sửa chữa và bổ sung theo ý kiến của Hội đồng) kèm theo toàn bộ sản phẩm đã được thực hiện;

b) Bộ đĩa CD có ghi lại các kết quả và sản phẩm nghiên cứu của đề tài, kể cả phần mềm.

2. Làm các thủ tục đăng ký kết quả thực hiện đề tài tại Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ theo Quy chế đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đề tài

Cơ quan chủ trì đề tài được sử dụng kinh phí tiết kiệm của đề tài theo quy

định tại khoản 7 Mục II Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2006 giữa Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN).

Điều 20. Xử lý đề tài không hoàn thành

1. Kinh phí của đề tài không hoàn thành được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Mục II Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN.

2. Chủ nhiệm đề tài của đề tài không hoàn thành mà không có lý do chính đáng sẽ không được đăng ký làm Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ ít nhất trong thời gian 3 năm.

Điều 21. Thanh quyết toán kinh phí

1. Căn cứ nội dung nghiên cứu và trong phạm vi dự toán được duyệt, Chủ nhiệm đề tài thực hiện:

a) Đối với các nội dung chi được giao khoán, Chủ nhiệm đề tài được quyền điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chi theo yêu cầu công việc;

b) Đối với các nội dung chi không được giao khoán được thực hiện chi tiêu theo các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Thực hiện thanh quyết toán kinh phí đề tài theo quy định tại khoản 6 Mục II Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN.

2. Căn cứ kinh phí được ngân sách cấp, khối lượng công việc đã hoàn thành, các chứng từ chi tiêu hợp pháp trong năm, Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm báo cáo quyết toán năm tình hình sử dụng kinh phí và tổng hợp lũy kế quyết toán của đề tài khi kết thúc với cơ quan chủ trì (chậm nhất đến ngày 15 tháng 12 của năm ngân sách).

3. Cơ quan chủ trì đề tài có trách nhiệm tổng hợp số đã chi, kiểm tra và báo cáo quyết toán kinh phí với cơ quan quản lý đề tài theo niên độ ngân sách năm.

4. Khi đề tài kết thúc được nghiệm thu theo thời gian quy định, cơ quan chủ trì đề tài và cơ quan quản lý không phải quyết toán toàn bộ kinh phí thực hiện đề tài đã được quyết toán các năm trước, mà chỉ thanh quyết toán kinh phí đã sử dụng trong năm đó và tổng hợp toàn bộ kinh phí đã chi thực hiện đề tài.

Điều 22. Xử lý tài sản được mua sắm

bằng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước của đề tài

Sau khi đề tài hoàn thành, nghiệm thu và quyết toán kinh phí, tài sản mua sắm được xử lý theo các quy định tại khoản 9 Mục II Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học công nghệ và Vụ Tài chính chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan cần phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục

Phụ lục số 1
PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm 200....

PHIẾU ĐỀ XUẤT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. Tên đề tài/Dự án sản xuất thử nghiệm:
2. Giải trình về tính cấp thiết (Quan trọng, bức xúc, cấp bách,...)
3. Mục tiêu:
4. Nội dung chính:
5. Các sản phẩm chủ yếu dự kiến tạo ra:
6. Thời gian nghiên cứu dự kiến:..... (tháng). Từ tháng...../năm..... đến tháng.../năm...
7. Địa chỉ áp dụng:
8. Dự kiến tổng kinh phí (Triệu đồng):
9. Các vấn đề khác (nếu có).

(Chú ý: Không quá 02 trang khổ A4)

Phụ lục số 2

ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP BỘCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcĐĂNG KÝ
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP BỘ

Căn cứ thông báo của Bộ giao thông vận tải về việc tuyển chọn tổ chức chủ trì và cá nhân làm chủ nhiệm đề tài, Dự án sản xuất thử nghiệm (SXTN) năm 200..., chúng tôi:

a) (Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký tuyển chọn làm cơ quan chủ trì đề tài, Dự án SX)

b) (Họ và tên, học vị, chức vụ địa chỉ cá nhân đăng ký tuyển chọn làm chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN)

xin đăng ký chủ trì thực hiện Đề tài, SXTN:.....

Chúng tôi cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
(Họ, tên và chữ ký)

....., ngày ... tháng ... năm 200...

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Phụ lục số 3

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đơn vị:.....

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	Tên đề tài	2	Mã số
3	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng/200.... đến tháng/200....)	4	Cấp quản lý: cấp Bộ
5	Kinh phí triệu đồng, trong đó:		
	Nguồn	Tổng số (triệu đồng)	
	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học:		
	- Từ nguồn tự có của cơ quan:		
	- Từ nguồn khác:		
6	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (ghi rõ tên chương trình, nếu có): <input type="checkbox"/> Thuộc Dự án KH&CN (ghi rõ tên dự án KH&CN, nếu có): <input type="checkbox"/> Đề tài độc lập		
7	Lĩnh vực nghiên cứu		
	<input type="checkbox"/> Xây dựng cơ bản; <input type="checkbox"/> Cơ khí chế tạo, tự động hóa, điện tử, tin học <input type="checkbox"/> Chính sách, kinh tế. <input type="checkbox"/> Vật liệu mới, Tiết kiệm năng lượng <input type="checkbox"/> Khác		

02648681

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

8	Chủ nhiệm đề tài:
Họ và tên:..... Năm sinh:..... Nam/Nữ:.....	
Học hàm:..... Năm được phong học hàm:..... Học vị:..... Năm đạt học vị:..... Chức danh khoa học:..... Chức vụ:..... Điện thoại: Cơ quan:..... Nhà riêng:..... Mobile:..... Fax:..... E-mail:..... Tên cơ quan đang công tác:..... Địa chỉ cơ quan:..... Địa chỉ nhà riêng:.....	
9	Cơ quan chủ trì đề tài:
Tên cơ quan chủ trì đề tài:..... Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:..... Website:..... Địa chỉ:..... Họ và tên thủ trưởng cơ quan:..... Số tài khoản:..... Ngân hàng:..... Tên cơ quan quản lý đề tài:.....	

II. NỘI DUNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA ĐỀ TÀI

10 Mục tiêu của đề tài (bám sát và cụ thể hóa mục tiêu đặt hàng - nếu có đặt hàng):

.....

11 Tổng quan tình hình nghiên cứu và luận giải sự cần thiết phải nghiên cứu đề tài (Trên cơ sở đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, nêu được những gì đã giải quyết rồi, những gì còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết - luận giải, cụ thể hóa được tính cấp thiết của đề tài và những vấn đề mới về KH&CN mà đề tài đặt ra nghiên cứu)

11.1. Tình trạng đề tài:

Mới Kế tiếp (tiếp tục hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả)

11.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Ngoài nước (phân tích, đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài; nêu được những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới):

.....

Trong nước: (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các cán bộ tham gia đề tài đã thực hiện; nếu có các đề tài cùng bản chất đang thực hiện hoặc đăng ký nghiên cứu ở cấp khác, nơi khác của nhóm nghiên cứu phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi cụ thể Tên đề tài, tên Chủ nhiệm đề tài và Cơ quan chủ trì đề tài đó):

.....

11.3. Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã nêu trong phần tổng quan (tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố - chỉ ghi những công trình tác giả thật tâm đắc và đã trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài):

.....

11.4. Phân tích, đánh giá cụ thể những vấn đề KH&CN còn tồn tại, hạn chế của sản phẩm, công nghệ nghiên cứu trong nước và các yếu tố, các nội dung cần đặt ra nghiên cứu, giải quyết ở đề tài này (nêu rõ, nếu thành công thì đạt được những vấn đề gì):

.....

09548681

LawSoft - Tel: 84-6-3845 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

12 Cách tiếp cận

(Luận cứ rõ việc lựa chọn cách tiếp cận phù hợp đối tượng nghiên cứu để đạt mục tiêu đặt ra).....

13 Nội dung nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm

(Liệt kê và mô tả những nội dung nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm cần tiến hành để đạt được mục tiêu đặt ra, trong đó, chỉ rõ những nội dung mới, nội dung quan trọng nhất để tạo ra sản phẩm, công nghệ chủ yếu; những hoạt động để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng; dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục - nếu có)

14 Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

(Luận cứ rõ việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng phù hợp với từng nội dung của đề tài; làm rõ tính mới, sáng tạo, độc đáo của các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng)

15 Hợp tác quốc tế (nếu có)

15 Hợp tác quốc tế (nếu có)		
Đã hợp tác	Tên đối tác (Người và tổ chức khoa học và công nghệ)	Nội dung hợp tác (Ghi rõ nội dung, lý do, hình thức hợp tác, kết quả thực hiện hỗ trợ cho đề tài này)
Dự kiến hợp tác	Tên đối tác (Người và tổ chức khoa học và công nghệ)	Nội dung hợp tác (Ghi rõ nội dung cần hợp tác; lý do hợp tác; hình thức thực hiện; dự kiến kết quả hợp tác đáp ứng yêu cầu của đề tài)

16 Tiến độ thực hiện (phù hợp với những nội dung đã nêu tại mục 13)				
	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện (các mốc đánh giá chủ yếu)	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Người, cơ quan thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
....

III. DỰ KIẾN KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

17 Dạng kết quả dự kiến của đề tài				
Dạng kết quả I	Dạng kết quả II	Dạng kết quả III	Dạng kết quả IV	
<input type="checkbox"/> Mẫu (model, maket)	<input type="checkbox"/> Nguyên lý ứng dụng	<input type="checkbox"/> Sơ đồ, bản đồ	<input type="checkbox"/> Bài báo	
<input type="checkbox"/> Sản phẩm (có thể trở thành hàng hóa, để thương mại hóa)	<input type="checkbox"/> Phương pháp	<input type="checkbox"/> Số liệu, Cơ sở dữ liệu	<input type="checkbox"/> Sách chuyên khảo	
<input type="checkbox"/> Vật liệu	<input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn	<input type="checkbox"/> Báo cáo phân tích	<input type="checkbox"/> Kết quả tham gia đào tạo sau đại học	
<input type="checkbox"/> Thiết bị, máy móc	<input type="checkbox"/> Quy phạm	<input type="checkbox"/> Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...)	<input type="checkbox"/> Sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ	

<input type="checkbox"/> Dây chuyền công nghệ	<input type="checkbox"/> Phần mềm máy tính	<input type="checkbox"/> Đề án, quy hoạch	<input type="checkbox"/> Khác
<input type="checkbox"/> Khác	<input type="checkbox"/> Bản vẽ thiết kế	<input type="checkbox"/> Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi	
	<input type="checkbox"/> Quy trình công nghệ		
	<input type="checkbox"/> Khác	<input type="checkbox"/> Khác	

18 Yêu cầu chất lượng và số lượng về kết quả, sản phẩm KH&CN dự kiến tạo ra (Kê khai đầy đủ, phù hợp với những dạng kết quả đã nêu tại mục 17)

18.1 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm dự kiến tạo ra (dạng kết quả I)

	Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng, quy mô sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự (theo các tiêu chuẩn mới nhất)		
				Trong nước	Thế giới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
.....

09643681

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

18.2	Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm dự kiến tạo ra (dạng kết quả II, III)		
	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học dự kiến đạt được	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
...
18.3	Dự kiến công bố kết quả tạo ra (dạng kết quả IV)		
	Tên sản phẩm	Tạp chí, Nhà xuất bản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
....

18.4. Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của các sản phẩm, công nghệ nghiên cứu, đặc biệt là của sản phẩm, công nghệ chủ yếu dự kiến tạo ra của đề tài so với các sản phẩm tương tự trong và ngoài nước; so sánh với các phương án nhập công nghệ hoặc mua sản phẩm tương tự để đánh giá hiệu quả của đề tài (trình độ KH&CN, tính phù hợp, hiệu quả kinh tế,...)

.....

09748681

LawSoft - Tel: +84-6-3945 6694 - www.ThuVienPhapLuat.com

19 Khả năng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu

19.1. Khả năng về thị trường (nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu của khách hàng cụ thể nếu có; khi nào có thể đưa sản phẩm của đề tài ra thị trường?);

.....

19.2. Khả năng về kinh tế (khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng của sản phẩm)

.....

19.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ngay trong quá trình nghiên cứu

.....

.....

19.4. Mô tả phương thức chuyển giao
(chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu, liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn (với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu) theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất, tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra,...)

.....

.....

.....

20 Các lợi ích mang lại và các tác động của kết quả nghiên cứu

20.1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan
(Ghi những dự kiến đóng góp vào các thành tựu nổi bật trong khoa học quốc tế, đóng góp vào tiêu chuẩn quốc tế; triển vọng phát triển theo hướng nghiên cứu của đề tài; ảnh hưởng về lý luận đến phát triển ngành khoa học, đến sáng tạo trường phái khoa học mới;...)

.....

.....

.....

.....

20.2. Đối với nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu

20.3. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: những luận cứ khoa học của đề tài có khả năng ảnh hưởng đến chủ trương chính sách, cơ chế quản lý cụ thể của Đảng và Nhà nước; khả năng nâng cao tiêu chuẩn văn hóa của xã hội; ảnh hưởng đến môi trường; khả năng ảnh hưởng đến sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hoặc tạo ra sản phẩm hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất, v.v...)

09648681

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

IV. CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

21 Hoạt động của các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài

(Ghi các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nhiệm vụ được giao thực hiện trong đề tài, kể cả các đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu - Những dự kiến phân công này sẽ được thể hiện bằng các hợp đồng thực hiện giữa chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài với các đơn vị, tổ chức nói trên - khi được giao nhiệm vụ chính thức hoặc sau khi trúng tuyển)

	Tên tổ chức, thủ trưởng của tổ chức	Địa chỉ	Nhiệm vụ được giao thực hiện trong đề tài	Dự kiến kinh phí
...

22	Cán bộ thực hiện đề tài		
(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không nên quá 7 người kể cả chủ nhiệm đề tài).			
	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho đề tài (Số tháng quy đổi)
1			
2			
...

Ghi chú: Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị: triệu đồng

23	Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi						
	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
Công lao động (khoa học, phổ thông)			Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng kinh phí						
	Trong đó:						
1	Ngân sách SNKH:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
	- Năm thứ ba:						
2	Các nguồn vốn khác						
	- Vốn tự có của cơ sở (nếu có):						
	- Khác (vốn huy động,..)						

....., ngày..... tháng..... năm 200...

CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

(Họ tên và chữ ký)

Ghi chú:

Nội dung: Phần Ký tên đóng dấu của Cơ quan Quản lý đề tài chỉ thực hiện đối với những đề tài đã được phê duyệt.

09648681

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI
(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn						
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	SNKH			Tự có	Khác		
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1	Công lao động (khoa học, phổ thông)									
2	Nguyên, vật liệu, năng lượng									
3	Thiết bị, máy móc									
4	Xây dựng, sửa chữa nhà									
5	Chi khác									
Tổng cộng:										

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

(Theo nhóm mục chi)*

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nhóm mục chi	Tổng số		Nguồn vốn						
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	SNKH			Tự có	Khác		
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Nhóm 1: Thanh toán cá nhân									
	(bao gồm các mục chi: 100, 101, 102, 106)									
II	Nhóm 2: Nghiệp vụ chuyên môn									
	(bao gồm các mục chi: 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 119)									
III	Nhóm 3: Mua sắm sửa chữa									
	(bao gồm các mục chi: 118, 144, 145, 157)									
IV	Nhóm 4: Các khoản chi khác									
	(bao gồm các mục chi: 134,...)									
	Tổng cộng:									

Ghi chú: Theo các mục chi của Hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước.

DỰ TOÁN CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung lao động	Tổng kinh phí	Nguồn vốn						
				SNKH			Tự có	Khác		
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1		Thuê khoán lao động khoa học								
2		Thuê khoán lao động phổ thông								
		Cộng:								

09648681

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
							SNKH			Tự có	Khác		
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1		Nguyên, vật liệu											
2		Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng											
3		Năng lượng, nhiên liệu											
		- Than											
		- Điện	kW/h										
		- Xăng dầu											
		- Nhiên liệu khác											
4		Nước	m ³										
5		Mua sách, tài liệu, số liệu											
Cộng:													

Khoản 3. Thiết bị, máy móc

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
							SNKH				Tự có	Khác	
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I		Thiết bị hiện có tham gia thực hiện đề tài (chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí của Khoản 3)											
II		Thiết bị mua mới											
1		Mua thiết bị, công nghệ											
2		Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường											
3		Mua bằng sáng chế, bản quyền											
4		Mua phần mềm máy tính											

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
							SNKH				Tự có	Khác	
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
III		Khấu hao thiết bị (chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp)											
IV		Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)											
V		Vận chuyển lắp đặt											
Cộng:													

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
				SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1		Chi phí xây dựng..... m ² nhà xưởng, PTN							
2		Chi phí sửa chữa..... m ² nhà xưởng, PTN							
3		Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước							
4		Chi phí khác							
		Cộng:							

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
				SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1		Công tác trong nước (địa điểm, thời gian, số lượt người)							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2		Hợp tác quốc tế							
a		- Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)							
b		- Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)							
3		Kinh phí quản lý (của cơ quan chủ trì)							
4		Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp							
		- Chi phí kiểm tra nội bộ							
		- Chi nghiệm thu trung gian							
		- Chi phí nghiệm thu nội bộ							
		- Chi phí nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài							
5		Chi khác							
		- Hội thảo							
		- Hội nghị							
		- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm							
		- Dịch tài liệu							
		- Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ							
		- Khác							
6		Phụ cấp chủ nhiệm đề tài							
		Cộng:							

09648681

Phụ lục số 4

THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đơn vị:

THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	Tên dự án	2	Mã số
3	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng/200.... đến tháng/200....)	4	Cấp quản lý: cấp Bộ
5	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (ghi rõ tên chương trình, nếu có) <input type="checkbox"/> Dự án độc lập		
6	Tổng vốn thực hiện dự án triệu đồng, trong đó:		
	Nguồn	Tổng số (triệu đồng)	
	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		
	- Vốn tự có của cơ quan chủ trì		
	- Khác (liên doanh...)		
7	Kinh phí thu hồi triệu đồng (..... % kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH)		
	Thời gian thu hồi kinh phí (sau khi Dự án kết thúc):	Đợt 1: tháng,	
		Đợt 2: tháng	
8	Chủ nhiệm dự án Họ và tên:..... Năm sinh: Nam/Nữ: Học hàm: Học vị: Chức danh khoa học: Chức vụ: Điện thoại: Cơ quan: Nhà riêng: Mobile: Fax: E-mail: Tên cơ quan đang công tác: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:		

9 | Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án

Tên tổ chức chủ trì Dự án:

Điện thoại: Fax:

E-mail: Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Tên cơ quan quản lý dự án:

10 | Tổ chức tham gia chính**10.1.** Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ:

.....

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của Dự án:

.....

10.2. Tổ chức khác

Tên tổ chức:

.....

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

11 | Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia thực hiện dự án, không nên quá 7 người kể cả chủ nhiệm dự án)

	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi ¹)
1			
2			
...			
...			

¹ Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

12 Xuất xứ

[Ghi rõ xuất xứ của Dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị (tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền)

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp)

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan)

.....

13 Luận cứ về tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả của Dự án

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

14 Mục tiêu

14.1. Mục tiêu của Dự án sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra (chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất);

.....

14.2. Mục tiêu của Dự án sản xuất thử nghiệm (trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)

.....

15 Nội dung

15.1. Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của Dự án) để triển khai trong Dự án

.....

.....

15.2 Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của Dự án sản xuất thử nghiệm);

.....

 15.3. Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm.

16 | Phương án triển khai

16.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:

a) Phương thức tổ chức thực hiện:

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần khẳng định rõ về năng lực thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu của Dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho Dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KH&CN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai Dự án và giải pháp khắc phục);

16.2. Phương án tài chính (phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện Dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia Dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2 - 3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia Dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của Dự án (theo từng loại sản phẩm của Dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

16.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của Dự án (giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của Dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm Dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

17 Sản phẩm của Dự án

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ

đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký sở hữu công nghiệp; (iii) ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....

18 Phương án phát triển của Dự án sau khi kết thúc

18.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của Dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

.....

18.2. Quy mô sản xuất (công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....

18.3. Tổng số vốn của Dự án sản xuất.

.....

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của Dự án sản xuất - Giá trị còn lại của thiết bị và nhà xưởng đã có + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + vốn lưu động.

- Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm: (i) Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii) Thiết bị, máy móc mua mới; (iii) Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv) Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

- Vốn lưu động: chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

- Kinh phí hỗ trợ công nghệ: chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế - kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: triệu đồng

	Nguồn vốn	Tổng cộng	Trong đó								
			Vốn cố định		Kinh phí hỗ trợ công nghệ	Vốn lưu động					
			Thiết bị máy móc mua mới	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo		Chi phí lao động	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thuê thiết bị, nhà xưởng	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1	Ngân sách SNKH: - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba:										
2	Các nguồn vốn khác - Vốn tự có của cơ sở - Khác (vốn huy động, ...)										09648681
	Cộng:										

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm
(Trong thời gian thực hiện Dự án)

(1)	Nội dung (2)	Tổng số kinh phí (1000 đ) (3)	Trong đó theo sản phẩm		
			(4)	(5)	(6)
A	Chi phí trực tiếp				
1	Nguyên vật liệu, bao bì				
2	Điện, nước, xăng dầu				
3	Chi phí lao động				
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị				
5	Chi phí quản lý				
B	Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định				
6	Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới				
7	Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới				
8	Thuê thiết bị				
9	Thuê nhà xưởng				
10	Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ				
11	Tiếp thị, quảng cáo				
12	Khác (trả lãi vay, các loại phí,...)				
	- Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm A+B):				
	- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:				

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện Dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán dự kiến (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...					
Cộng:					

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
...					
Cộng:					

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế Dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1000 đ)
(1)	(2)	(3)
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng: (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

19	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội</p> <p>(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)</p> <p>.....</p>
----	--

CƠ QUAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....
CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Họ tên và chữ ký)

Ghi chú: phần Ký đóng dấu của Cơ quan quản lý Dự án chỉ thực hiện đối với Dự án đã được phê duyệt

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN
(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn ngân sách					
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH			Tự có	Khác	
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thiết bị, máy móc mua mới								
2	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo								
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ								
4	Chi phí lao động								
5	Nguyên vật liệu năng lượng								
6	Thuê thiết bị, nhà xưởng								
7	Chi khác								
	Tổng cộng:								

09648681

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN
(Theo nhóm mục chi)*

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nhóm mục chi	Tổng số		Nguồn vốn						
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH			Tự có	Khác		
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Nhóm 1: Thanh toán cá nhân (bao gồm các mục chi: 100, 101, 102, 106)									
II	Nhóm 2: Nghiệp vụ chuyên môn (bao gồm các mục chi: 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 119)									
III	Nhóm 3: Mua sắm sửa chữa (bao gồm các mục chi: 118, 144, 145, 157)									
IV	Nhóm 4: Các khoản chi khác (bao gồm các mục chi: 134, ...)									
Tổng cộng:										

* Ghi chú: Các mục chi của Hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước

NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ
và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1		Nguyên, vật liệu chủ yếu											
2		Nguyên, vật liệu phụ											
3		Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng											
						Cộng:							

NHU CẦU ĐIỆN, NƯỚC, XĂNG DẦU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1		Về điện: - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móckW	kW/h									
2		Về nước:	m ³									
3		Về xăng dầu: - Cho thiết bị sản xuất tấn - Cho phương tiện vận tải tấn	Tấn									
Cộng:												

09648681

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thiết bị công nghệ				
1					
2					
3					
4					
...					
II	Thiết bị thử nghiệm, đo lường				
1					
2					
3					
4					
...					
Cộng:					

09648681

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1		Mua thiết bị công nghệ											
2		Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường											
3		Mua bằng sáng chế, bản quyền											
4		Mua phần mềm máy tính											
5		Vận chuyển lắp đặt											
6		Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 7 để tính vốn lưu động)											
Cộng:													

09648621

CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Chi phí	Nguồn vốn						
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
A		Chi phí hỗ trợ cho các hạng mục công nghệ (kể cả công nghệ nhập)								
1		- Hoàn thiện, nắm vững và làm chủ quy trình công nghệ								
2		- Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật								
3		- Ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào								
4		- Ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm								
5									
B		Chi phí đào tạo công nghệ								
1		- Cán bộ công nghệ								
2		- Công nhân vận hành								
3									
		Cộng								

09648681

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
Cộng A:					

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH			Tự có	Khác	
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai			Năm thứ ba
1		Xây dựng nhà xưởng mới							
2		Chi phí sửa chữa cải tạo							
3		Chi phí lắp đặt hệ thống điện							
4		Chi phí lắp đặt hệ thống nước							
5		Chi phí khác							
Cộng B:									

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

(để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ
và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Số người	Số tháng	Chi phí tr. đ/ người/ tháng	Thành tiền	Nguồn vốn						
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1		Chủ nhiệm Dự án											
2		Kỹ sư											
3		Nhân viên kỹ thuật											
4		Công nhân											
		Cộng:											

09648681

CHI KHÁC CHO DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Thành tiền	Nguồn vốn						
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1		Công tác phí - Trong nước - Ngoài nước								
2		Quản lý phí - Quản lý hành chính thực hiện Dự án - Tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm								
3		Sửa chữa, bảo trì thiết bị								
4		Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu: - Chi phí kiểm tra nội bộ - Chi phí nghiệm thu cấp cơ sở (bên B) - Chi phí nghiệm thu cấp Nhà nước, cấp Bộ/Tỉnh (bên A)								
5		Chi khác: - Hội thảo, hội nghị, - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, - Báo cáo tổng kết, - In ấn, - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,...								
		Cộng								

09648581

KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung công việc	Tháng																									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	...	
(1)	(2)	(3)																									
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng																										
2	Hoàn thiện công nghệ																										
3	Chế tạo, mua thiết bị																										
4	Lắp đặt thiết bị																										
5	Đào tạo công nhân																										
6	Sản xuất thử nghiệm (các đợt)																										
7	Thử nghiệm mẫu																										
8	Hiệu chỉnh công nghệ																										
9	Đánh giá nghiệm thu																										

09648681

VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

I. Nhu cầu thị trường

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			Chú thích
			200..	200..	200..	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

II. Phương án sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			Tổng số	Cơ sở tiêu thụ
			200..	200..	200..		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Tương tự mẫu		
				Trong nước	Thế giới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

Phụ lục số 5

TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA
TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTNTÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

1. Tên tổ chức:

Năm thành lập:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn:

3. Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức:

TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Tổng số
1	Tiến sĩ	
2	Thạc sĩ	
3	Đại học	

4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn

TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Số trực tiếp tham gia thực hiện Đề tài, Dự án SXTN
1	Tiến sĩ	
2	Thạc sĩ	
3	Đại học	

09633681

5. Kinh nghiệm và thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đề tài, dự án SXTN đã kê khai ở mục 4 trên đây (nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác, ...)

6. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn:

- Nhà xưởng:

- Trang thiết bị chủ yếu:

7. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài NS SNKH) cho việc thực hiện Đề tài, Dự án SXTN đăng ký tuyển chọn

Vốn tự có: triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).

Nguồn vốn khác: triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).

....., ngày..... tháng..... năm 200...

THỦ TRƯỞNG

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục số 6

LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

LÝ LỊCH KHOA HỌC
CỦA CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

1. Họ và tên:			
2. Năm sinh:		3. Nam/Nữ:	
4. Học hàm:		Năm được phong học hàm:	
Học vị:		Năm đạt học vị:	
5. Chức danh nghiên cứu:		Chức vụ:	
6. Địa chỉ nhà riêng:			
7. Điện thoại: CQ:		; NR: ; Mobile:	
8. Fax:		E-mail:	
9. Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án: Tên người Lãnh đạo Cơ quan: Điện thoại người Lãnh đạo Cơ quan: Địa chỉ Cơ quan:			
10. Quá trình đào tạo			
Bậc đào tạo	Nơi đào tạo	Chuyên môn	Năm tốt nghiệp
Đại học			
Thạc sĩ			
Tiến sĩ			
Các loại hình đào tạo khác			
11. Quá trình công tác			
Thời gian (Từ năm... đến năm...)	Vị trí công tác	Cơ quan công tác	Địa chỉ Cơ quan
12. Tham gia các đề tài, dự án cấp Bộ của Bộ GTVT (trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)			
Tên đề tài, dự án	Thời gian (bắt đầu - kết thúc)	Tình trạng đề tài (Đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)	Vị trí (Chủ nhiệm/ tham gia)

13. Làm chủ nhiệm các đề tài cấp cơ sở
(trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

Tên đề tài, dự án	Thời gian (bắt đầu - kết thúc)	Tình trạng đề tài (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)
.....
.....
.....

14. Tham gia các đề tài, dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ khác (không liệt kê nội dung 12)
(trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

Tên đề tài, dự án	Cấp (Nhà nước/Bộ)	Thời gian (bắt đầu - kết thúc)	Tình trạng đề tài (Đã nghiệm thu/ chưa nghiệm thu)	Vị trí (Chủ nhiệm/ tham gia)
.....
.....
.....

15. Giải thưởng
(về KH&CN, về chất lượng sản phẩm,... liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

TT	Hình thức và nội dung giải thưởng	Năm tặng thưởng
.....
.....

16. Thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác
(liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

17. Các thành tích khác (Các công trình công bố chủ yếu, văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ đã được cấp, số công trình được áp dụng trong thực tế - Liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn... - nếu có).

....., ngày tháng năm 200...

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QUẢN LÝ CÁN BỘ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
(Họ tên và chữ ký)

Phụ lục số 7

**BÁO CÁO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
Đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm ...

**BÁO CÁO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM ...**

1. Thông tin chung:

1.1. Tên đề tài - Mã số:

1.2. Chủ nhiệm đề tài:

1.3. Cơ quan chủ trì:

1.4. Thời gian nghiên cứu: tháng, Từ tháng năm đến tháng năm ...

1.5. Kinh phí được duyệt trong năm:

2. Nội dung thực hiện tính tới thời điểm kiểm tra:

TT	Nội dung thực hiện theo đề cương	Đã hoàn thành	Dở dang	Chưa thực hiện	Nguyên nhân	Dự kiến thời gian hoàn thành
1						
2						
...						

3. Kinh phí thực hiện:

3.1. Kinh phí thực nhận của Cơ quan Chủ trì:

3.2. Kinh phí thực nhận của chủ nhiệm đề tài:

4. Đề xuất:

CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 8

PHIẾU THAY ĐỔI, BỔ SUNG THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đơn vị:

PHIẾU THAY ĐỔI, BỔ SUNG
THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. Tên đề tài:
2. Mã số đề tài:
3. Họ và tên, học vị, chức danh khoa học của chủ nhiệm đề tài:
4. Cơ quan chủ trì:
5. Những thay đổi nội dung (Nội dung nghiên cứu, tiến độ, kinh phí...) nghiên cứu:

STT	Nội dung cũ			Nội dung mới		
	Nội dung	Tiến độ	Kinh phí	Nội dung	Tiến độ	Kinh phí
1						
2						
....						

Ngày... tháng... năm ...
CƠ QUAN QUẢN LÝ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm ...
CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm ...
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
(ký tên)

Phụ lục số 9

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP CƠ SỞ ĐỀ TÀI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đơn vị:

(Đóng dấu treo)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CẤP CƠ SỞ
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. Họ tên thành viên hội đồng:
2. Cơ quan công tác và địa chỉ liên hệ:
3. Tên đề tài, mã số:
4. Họ tên chủ nhiệm đề tài:
5. Cơ quan chủ trì đề tài:
6. Ngày họp:
7. Địa điểm:
8. Quyết định thành lập Hội đồng (số, ngày, tháng, năm):
9. Nội dung đánh giá của thành viên hội đồng:
 - 9.1. Nhận xét về mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản, các yêu cầu khoa học và chỉ tiêu chủ yếu của kết quả nghiên cứu
 - Số lượng, chủng loại, khối lượng sản phẩm:
 - Phương pháp nghiên cứu:
 - Các chỉ tiêu chủ yếu, các yêu cầu khoa học của kết quả nghiên cứu:
 - 9.2. Nhận xét về mức độ hoàn chỉnh của các báo cáo và tài liệu công nghệ (báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt, tài liệu công nghệ, bản vẽ thiết kế...)
10. Không hoặc đã vi phạm một trong các điểm quy định tại Khoản 6 Điều 17 của Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giao thông vận tải (đánh dấu vào dòng tương ứng)
 - Không vi phạm:
 - Đã vi phạm:
 - + Không có giá trị khoa học và giá trị sử dụng, kết quả trùng lặp:
 - + Hồ sơ, tài liệu, số liệu cung cấp không trung thực:
 - + Tự ý sửa đổi mục tiêu, nội dung nghiên cứu:
11. Ý kiến và kiến nghị khác:
12. Đánh giá chung về kết quả nghiên cứu (đánh dấu vào dòng tương ứng)
 - Đạt:
 - Không đạt:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký tên)

Phụ lục số 10

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP CƠ SỞ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đơn vị:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng..... năm ...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP CƠ SỞ
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. Tên đề tài, mã số: ...
2. Chủ nhiệm đề tài: ...
3. Cơ quan chủ trì đề tài: ...
4. Quyết định thành lập Hội đồng:
5. Ngày họp: ...
6. Địa điểm: ...
7. Thành viên Hội đồng:
 - Tổng số: ...
 - Có mặt: ...
 - Vắng mặt: ...; (Nếu có, ghi rõ họ tên)
8. Khách mời dự:
9. Kết luận của Hội đồng:
 - 9.1. Kết quả bỏ phiếu đánh giá:
 - Số phiếu đánh giá ở mức “Đạt”:
 - Số phiếu đánh giá ở mức “Không đạt”:
 - Đánh giá chung: Đạt Không đạt
 - 9.2. Mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản, các yêu cầu khoa học và chỉ tiêu chủ yếu của kết quả nghiên cứu
 - a) Số lượng, chủng loại, khối lượng sản phẩm:
 - b) Phương pháp nghiên cứu:
 - c) Các chỉ tiêu chủ yếu hoặc các yêu cầu khoa học của kết quả nghiên cứu:
 - 9.3. Mức độ hoàn chỉnh của các báo cáo và tài liệu công nghệ (báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt, tài liệu công nghệ, bản vẽ thiết kế, đĩa CD...)

10. Không hoặc đã vi phạm một trong các điểm quy định tại Khoản 5 Điều 15 của Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giao thông vận tải (đánh dấu \checkmark vào dòng tương ứng)

- Không vi phạm:
- Đã vi phạm:
- + Không có giá trị khoa học và giá trị sử dụng, kết quả trùng lặp:
- + Hồ sơ, tài liệu, số liệu cung cấp không trung thực:
- + Tự ý sửa đổi mục tiêu, nội dung nghiên cứu:

11. Những nội dung không phù hợp với Thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ (chỉ sử dụng cho những trường hợp được đánh giá ở mức “Không đạt”)

12. Ý kiến của Hội đồng về những tồn tại và hướng giải quyết (Bắt buộc phải ghi)

13. Ý kiến khác:

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)